



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 - 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 - 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, lập dự toán, thi công xây dựng, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế và dự toán;
- Giám sát thi công;
- Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty con: Công ty TNHH MTV xây dựng và kết cấu thép Hưng Phú, Đ/chi: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Tp. HCM.

Chi nhánh Bảo Lộc tại số 157 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Lữ Đình Huệ	Thành viên
Ông Lê Chí Chuân	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Nhân	Thành viên
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên
Ông Đặng Vĩnh Thọ	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lữ Đình Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Chuẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Vũ Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Trung Hiếu	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Thành viên	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Phát	Thành viên	Từ ngày 04 tháng 05 năm 2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2013



BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 được lập ngày 19/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Can

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613 KTV

Lê Hồng Đào
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.265.300.093	79.740.053.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.308.313.630	24.865.034.537
1. Tiền	111		2.508.313.630	2.271.862.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.800.000.000	22.593.172.417
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.108.240.116	48.153.278.184
1. Phải thu khách hàng	131		39.917.568.308	49.303.117.685
2. Trả trước cho người bán	132		3.988.249.326	712.198.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	121.967.941	57.507.411
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.919.545.459)	(1.919.545.459)
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	9.079.380.776	6.421.711.407
1. Hàng tồn kho	141		9.871.584.290	7.207.989.048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(792.203.514)	(786.277.641)
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769.365.571	300.028.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		733.096.459	266.402.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		882.105	725.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	15.387.007	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	20.000.000	32.900.000
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.872.086.786	42.085.714.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	220		33.171.379.208	42.050.714.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	23.553.410.471	32.195.534.407
- Nguyên giá	222		41.980.531.732	55.380.470.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.427.121.261)	(23.184.936.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	9.617.968.737	9.855.180.537
- Nguyên giá	228		11.047.750.257	11.047.750.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.429.781.520)	(1.192.569.720)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	9.665.707.578	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.665.707.578	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.000.000	35.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.137.386.879	121.825.767.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.352.817.378	38.589.209.254
I. Nợ ngắn hạn	310		34.352.817.378	38.569.986.034
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		14.991.320.940	13.111.105.249
3. Người mua trả tiền trước	313		879.618.107	470.186.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.645.068.370	3.509.517.935
5. Phải trả người lao động	315		1.782.408.008	5.498.913.770
6. Chi phí phải trả	316	V.10	5.910.938.444	758.539.575
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	6.277.755.878	8.718.052.390
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.12	1.570.947.883	5.653.909.521
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		294.759.748	849.761.144
II. Nợ dài hạn	330		-	19.223.220
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	19.223.220
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.784.569.501	83.236.558.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	81.784.569.501	83.236.558.712
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.742.892	294.704.894
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.038.152.909	28.835.440.527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.939.373.700	3.794.180.265
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	1.506.933.026
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.137.386.879	121.825.767.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		85.982.532	85.982.532
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		59.787,78	21.038,62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Diệp Thuận

Kế toán trưởng



Nguyễn Trúc Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.680.086.173	192.466.825.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		80.680.086.173	192.466.825.145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	79.390.517.624	179.439.667.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.289.568.549	13.027.157.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.615.703.221	2.307.656.214
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.978.491	20.618.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	19.182.653
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.893.815.096	18.262.253.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.997.521.817)	(2.948.058.041)
11. Thu nhập khác	31		7.786.766.528	12.248.813.521
12. Chi phí khác	32		71.614.998	169.612.841
13. Lợi nhuận khác	40		7.715.151.530	12.079.200.680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.717.629.713	9.131.142.639
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	685.584.292	1.752.540.574
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.032.045.421	7.378.602.065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	621	1.512

Người lập biểu

Nguyễn Diệp Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Trúc Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	96.247.346.739	182.964.812.474
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(58.502.395.204)	(121.276.548.966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.745.409.754)	(51.474.615.997)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(19.182.653)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(459.861.587)	(2.044.578.636)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.017.314.593	14.140.886.593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.162.122.756)	(20.437.281.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.394.872.031	1.853.491.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.791.260.003)	(1.889.860.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.050.000	6.446.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.544.678.773	2.038.999.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.245.531.230)	155.585.061
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	7.496.238.572
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(7.496.238.572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.707.804.600)	(4.755.796.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.707.804.600)	(4.755.796.900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.558.463.799)	(2.746.720.068)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.865.034.537	27.608.337.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.742.892	3.416.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.308.313.630	24.865.034.537

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Thuận

Nguyễn Trúc Mai

Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty con: Công ty TNHH MTV xây dựng và kết cấu thép Hưng Phú, Đ/chi: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Tp. HCM.

Chi nhánh Bảo Lộc tại số 157 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, lập dự toán, thi công xây dựng, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế và dự toán;
- Giám sát thi công;
- Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong năm 2012, Công ty thay đổi thời gian khấu hao so với năm trước làm cho chi phí khấu hao giảm so với năm trước ước tính là 1,7 tỷ đồng

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao năm nay và năm trước được ước tính như sau:

C.T.
TU HẠN
VẠN
TOÁN
VẠN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	10-20 năm	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05-49 năm	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích theo tỷ lệ 2,25%/doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ của Công ty và được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành. Trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận. Hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được Chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	1.010.168.518	1.805.489.615
Tiền gửi ngân hàng	1.498.145.112	466.372.505
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN.Nam SG	102.475.856	1.000.000
- Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - SGD1	152.083.432	27.180.128
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN.Nam SG (USD)	1.243.585.824	438.192.377
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	18.800.000.000	22.593.172.417
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	18.800.000.000	18.750.000.000
- Tiền gửi tự động kỳ hạn 1 ngày	-	3.843.172.417
Cộng	21.308.313.630	24.865.034.537
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác	121.967.941	57.507.411
Cộng	121.967.941	57.507.411
3. Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.993.281.105	3.422.334.604
Công cụ, dụng cụ	-	40.403.736
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.878.303.185	3.745.250.708
Thành phẩm tồn kho	-	-
Cộng	9.871.584.290	7.207.989.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	792.203.514	786.277.641
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9.079.380.776	6.421.711.407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
	Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	15.387.007	-
	Cộng	15.387.007	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
	Tạm ứng	20.000.000	22.900.000
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000
	Cộng	20.000.000	32.900.000

3284
G T
EM H
U T
H K
EM T
VIE
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	27.208.461.492	20.440.401.732	6.604.068.069	1.127.539.136	55.380.470.429
Số tăng trong năm	-	2.454.345.458	-	83.163.637	2.537.509.095
- Mua sắm mới	-	2.454.345.458	-	83.163.637	2.537.509.095
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	13.114.143.405	2.764.880.616	58.423.771	15.937.447.792
- Thanh lý, nhượng bán	-	109.523.809	383.740.160	36.969.225	530.233.194
- Chuyển sang công ty con	-	13.004.619.596	2.381.140.456	21.454.546	15.407.214.598
Số dư cuối năm	27.208.461.492	9.780.603.785	3.839.187.453	1.152.279.002	41.980.531.732

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm	6.545.352.410	10.670.396.397	5.077.867.069	891.320.146	23.184.936.022
Khấu hao trong năm	913.218.168	476.033.597	140.280.948	70.115.675	1.599.648.388
Giảm trong năm	-	4.666.612.121	1.637.433.307	53.417.721	6.357.463.149
- Thanh lý, nhượng bán	-	108.883.104	383.740.160	36.969.225	529.592.489
- Chuyển sang công ty con	-	4.557.729.017	1.253.693.147	16.448.496	5.827.870.660
Số dư cuối năm	7.458.570.578	6.479.817.873	3.580.714.710	908.018.100	18.427.121.261

Giá trị còn lại của TSCĐHH

Tại ngày đầu năm	20.663.109.082	9.770.005.335	1.526.201.000	236.218.990	32.195.534.407
Tại ngày cuối năm	19.749.890.914	3.300.785.912	258.472.743	244.260.902	23.553.410.471

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.167.951.715 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	254.279.368	11.047.750.257
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.793.470.889	254.279.368	11.047.750.257
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu năm	1.172.390.352	20.179.368	1.192.569.720
Khấu hao trong năm	213.801.792	23.410.008	237.211.800
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.386.192.144	43.589.376	1.429.781.520
<i>Giá trị còn lại của TSCĐVH</i>			
Tại ngày đầu năm	9.621.080.537	234.100.000	9.855.180.537
Tại ngày cuối năm	9.407.278.745	210.689.992	9.617.968.737

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Đầu tư vào công ty con (*)	9.665.707.578	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	9.665.707.578	-

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú (tỷ lệ 100%)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Thuế giá trị gia tăng	1.145.552.100	2.154.230.898
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.499.516.270	1.273.793.565
Thuế Thu nhập cá nhân	-	81.493.472
Cộng	2.645.068.370	3.509.517.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản chi phí trích trước	5.910.938.444	758.539.575
Cộng	5.910.938.444	758.539.575
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	322.941.095	224.345.660
Bảo hiểm xã hội	-	10.815
Cổ tức phải trả	2.875.739.500	5.156.200.100
Phải trả tiền thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	3.045.343.171	3.322.878.855
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.732.112	14.616.960
Cộng	6.277.755.878	8.718.052.390
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự phòng bảo hành công trình	1.570.947.883	5.653.909.521
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1.570.947.883	5.653.909.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	48.805.300.000	458.036.159	27.364.070.105	3.451.946.384	1.506.933.026
Lợi nhuận trong năm trước					7.378.602.065
Trích các quỹ từ lợi nhuận			1.471.370.422	342.233.881	(1.813.604.303)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(684.467.762)
Tạm chi cổ tức năm 2010 (10%)					(4.880.530.000)
Tăng khác		294.704.894			
Giảm khác		(458.036.159)			
Số dư cuối năm trước	48.805.300.000	294.704.894	28.835.440.527	3.794.180.265	1.506.933.026
Số dư đầu năm nay	48.805.300.000	294.704.894	28.835.440.527	3.794.180.265	1.506.933.026
Lãi trong năm nay					3.032.045.421
Trích các quỹ từ lợi nhuận			202.712.382	145.193.435	(347.905.817)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(243.874.604)
Tạm chia cổ tức năm 2012 (5%)					(2.440.265.000)
Tăng khác		1.742.892			-
Giảm khác		(294.704.894)			(1.506.933.026)
Số dư cuối năm nay	48.805.300.000	1.742.892	29.038.152.909	3.939.373.700	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ	01/01/2012 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	48.805.300.000	100,00%	48.805.300.000	100,00%
Cộng	48.805.300.000	100%	48.805.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530	4.880.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.774.857.651	4.745.106.018
Doanh thu hợp đồng xây dựng	77.905.228.522	187.721.719.127
Cộng	80.680.086.173	192.466.825.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.382.068.510	4.516.634.708
Giá vốn hợp đồng xây dựng	77.002.523.241	174.952.162.146
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.925.873	(29.129.351)
Cộng	79.390.517.624	179.439.667.503

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.544.678.773	2.046.050.040
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.284.029	252.267.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	464.978.835	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.537.761.584	9.338.478
Cộng	3.615.703.221	2.307.656.214

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay		19.182.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.978.491	1.435.787
Cộng	8.978.491	20.618.440

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.717.629.713	9.131.142.639
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(462.010.373)	14.717.476
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.968.462	14.717.476
+ Chi phí không được khấu trừ	-	9.657.838
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	2.968.462	5.059.638
- Các khoản điều chỉnh giảm	464.978.835	-
+ Cổ tức, lợi nhuận nhận được	464.978.835	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.255.619.340	9.145.860.115
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	813.904.835	2.286.465.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	128.320.543	533.924.455
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	685.584.292	1.752.540.574
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.032.045.421	7.378.602.065
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.032.045.421	7.378.602.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.880.530	4.880.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	621	1.512
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.077.333.331	73.054.347.714
Chi phí nhân công	26.228.392.369	61.269.582.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.399.140.643	3.865.777.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.145.116.562	32.688.176.496
Chi phí khác bằng tiền	5.536.878.342	8.389.590.930
Cộng	92.386.861.247	179.267.475.431

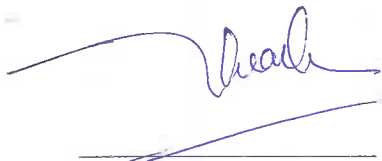
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Diệp Thuận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Trúc Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa